



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
 VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM
 ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 80/CV-HAI
 V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét

TP.HCM, Ngày 16 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021.

Nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020	Biến động
1	Doanh thu hợp nhất	207.061.459.005	245.062.131.173	-15,50 %
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	5.757.104.489	1.732.897.236	232,39%

Dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trong Quý II năm 2021 đã làm đình trệ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nhiều hợp đồng, đơn hàng phải tạm dừng giao hàng. Vì vậy tổng doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 đã sụt giảm 15,50%. Tuy nhiên, nhờ các biện pháp thắt chặt quản lý chi phí, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 đã tăng 232,39% so với cùng kỳ năm 2020

Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét thay đổi trên 5% so với báo cáo tài chính Quý II năm 2021 đã công bố. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	BCTC bán niên năm 2021 đã được soát xét	BCTC Quý II năm 2021 đã công bố	Biến động
1	Doanh thu hợp nhất	207.061.459.005	210.850.203.600	-1,79 %
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	5.757.104.489	6.065.049.275	-5,07%



Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tại báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét giảm 5,07% so với số liệu tại báo cáo tài chính Quý II năm 2021 đã công bố, nguyên nhân do bút toán điều chỉnh loại trừ bổ sung một số giao dịch nội bộ giữa các Công ty con và một số bút toán điều chỉnh khác theo ý kiến của đơn vị kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



QUÁCH THÀNH ĐỒNG





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021
kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN
11 Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027
Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Công
Bà Bùi Hải Huyền
Ông Quách Thành Đồng
Bà Nguyễn Bình Phương
Ông Lê Văn Sác

Chức vụ

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Quách Thành Đồng
Ông Nguyễn Đức Công
Ông Phạm Thành Vương
Ông Vũ Quang Hải

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Ông Nguyễn Đăng Vụ
Ông Phạm Anh Dũng

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Sài Gòn

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI



Tổng Giám đốc
Quách Thành Đồng

Số: 60/2021/BCSXHN-CPA-CNSG-HAI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược Hai được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

Phó Giám đốc



Nguyễn Tổng Trúc Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3193-2020-016-1

(Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG ngày 31/12/2020)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.605.388.470.274	2.573.411.165.427
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.244.784.087	3.230.326.263
1	Tiền	111		11.244.784.087	3.230.326.263
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		276.453.768.950	276.453.768.950
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	276.453.768.950	276.453.768.950
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.955.213.564.010	1.914.967.296.481
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	781.284.467.827	791.425.230.080
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	103.820.451.133	82.175.721.532
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	845.235.929.000	845.235.929.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	336.077.790.547	307.123.877.547
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(111.205.074.497)	(110.993.461.678)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		343.151.683.825	358.916.220.037
1	Hàng tồn kho	141	V.8	345.251.490.217	361.016.026.429
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.099.806.392)	(2.099.806.392)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.324.669.402	19.843.553.696
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1.338.874.033	1.877.698.644
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.936.433.575	17.727.720.581
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	49.361.794	238.134.471
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.615.211.459	349.615.475.688
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
II	Tài sản cố định	220		156.724.527.022	160.464.894.871
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	108.228.062.515	111.298.754.358
	- Nguyên giá	222		192.804.776.259	191.062.606.072
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.576.713.744)	(79.763.851.714)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48.496.464.507	49.166.140.513
	- Nguyên giá	228		67.235.198.289	67.235.198.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.738.733.782)	(18.069.057.776)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.239.951.399	3.239.951.399
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.239.951.399	3.239.951.399
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.046.928.728	175.046.928.728
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	175.046.928.728	175.046.928.728
4	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		10.597.804.310	10.857.700.690
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	10.230.446.266	10.120.986.158
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		367.358.044	736.714.532
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.951.003.681.733	2.923.026.641.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

					Đơn vị tính: VNĐ	
TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ	
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		813.242.609.016	791.277.156.864	
I	Nợ ngắn hạn	310		789.172.682.711	766.713.368.559	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	433.374.410.474	409.246.733.185	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	49.763.730.800	38.862.451.532	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.453.921.037	13.227.162.444	
4	Phải trả người lao động	314	V.16	2.507.018.178	6.153.294.110	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.456.938.849	2.331.533.708	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	46.988.436.126	47.385.402.071	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	232.582.619.126	242.293.353.388	
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.045.608.121	7.213.438.121	
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-	
14	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-	
II	Nợ dài hạn	330		24.069.926.305	24.563.788.305	
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	24.069.926.305	24.563.788.305	
2	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	
3	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.137.761.072.717	2.131.749.484.251
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.137.761.072.717	2.131.749.484.251
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		43.845.545.409	43.845.545.409
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.479.720.724	107.478.469.200
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		107.732.953.177	101.579.644.892
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.746.767.547	5.898.824.308
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.955.542.290	116.945.205.348
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.951.003.681.733	2.923.026.641.115

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải



Vũ Quang Hải



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207.061.459.005	245.062.131.173
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	7.767.112.565	20.706.958.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.294.346.440	224.355.172.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	182.937.049.889	219.186.810.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.357.296.551	5.168.362.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.377.359.242	48.205.340.562
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.750.228.327	11.012.818.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.966.680.746	9.427.466.472
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	16.452.869.793	27.977.008.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.745.185.255	10.640.377.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.786.372.418	3.743.498.509
11. Thu nhập khác	31	VI.8	436.500.354	495.586.956
12. Chi phí khác	32	VI.9	880.882.277	1.653.608.600
13. Lợi nhuận khác	40		(444.381.923)	(1.158.021.644)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.341.990.495	2.585.476.865
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1.584.886.006	470.857.351
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	381.722.278
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.757.104.489	1.732.897.236
18. LNST của Công ty mẹ	61		5.746.767.547	1.697.505.304
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		10.336.942	35.391.932
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	31	9
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc

Quách Thành Đồng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.341.990.495	2.585.476.865
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.445.409.084	7.798.741.979
- Các khoản dự phòng	03	211.612.819	24.401.609
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.565.245.248	(11.339.272)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.579.285.352)	(48.450.130.869)
- Chi phí lãi vay	06	8.966.680.746	9.427.466.472
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.048.346.960)	(28.625.383.216)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.393.163.963)	224.858.006.613
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.764.536.212	8.895.045.633
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	25.984.132.564	(191.563.652.350)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	429.364.503	1.344.364.761
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.373.604.070)	(9.427.466.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196.178.422)	(466.238.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.166.739.864	5.014.676.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(951.308.000)	1.103.636.364
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.064.810	2.837.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(948.243.190)	1.106.473.459
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	89.888.671.367	130.763.631.057
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.093.267.629)	(135.757.973.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.204.596.262)	(4.994.342.033)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.013.900.412	1.126.808.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.230.326.263	9.228.015.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	557.412	11.339.272
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.244.784.087	10.366.162.790

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:** 15 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai.	Đang hoạt động
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế	606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Tạm ngưng hoạt động
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.	Đã giải thể và đóng mã số thuế
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	Tạm ngưng hoạt động
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Càn, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.	Đang hoạt động
6.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An	19 Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	Tạm ngưng hoạt động
7.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng	Ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.	Tạm ngưng hoạt động
8.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.	Tạm ngưng hoạt động
9.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P. Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP. Cần Thơ.	Đang hoạt động
10.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Đang hoạt động
11.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp	Số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	Tạm ngưng hoạt động

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tiếp theo)

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
12.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng	25A Tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.	Tạm ngưng hoạt động
13.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
14.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk	472 đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	Tạm ngưng hoạt động
15.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa	07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Tạm ngưng hoạt động

- Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%
2.	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	84,98%	100,00%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
 - + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

+ Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không năm hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của TSCĐ được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loai tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý
Tài sản cố định khác
Tài sản cố định vô hình

Thời gian KH

06 - 50 năm
02 - 15 năm
06 - 10 năm
02 - 06 năm
03 - 05 năm
03 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

19. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	889.392.289	222.183.189
- Tiền mặt	873.342.289	206.133.189
- Vàng bạc, đá quý	16.050.000	16.050.000
Tiền gửi ngân hàng	10.355.391.798	3.008.143.074
- Tiền Việt Nam	10.335.198.455	2.988.507.143
- Ngoại tệ	20.193.343	19.635.931
Cộng	11.244.784.087	3.230.326.263

(*) Tiền gửi ngân hàng

- Tiền Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận	1.797.918	18.660.625
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	7.833.488	782.207.251
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	549.832	681.832
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	19.161.505	19.197.587
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM	6.270.102.891	2.918.798
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	1.098.812.390	1.286.656.782
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở GD 2	12.450.937	12.864.605
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp. HCM	1.479.564	1.479.564
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp. HCM	8.508.363	13.739.942
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Kiên Giang	1.098.164	1.098.164
+ Ngân hàng NN & PTNT Cai Lậy - Tiền Giang	12.292.094	12.292.094
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Huyện Hương Trà TP Huế	2.762.574	2.762.574
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất	1.651.122	1.651.122
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất Châu Thành An Giang	2.093.575	2.093.575
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Nghệ An	34.257	34.257
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Tp. HCM	11.931.548	11.931.548
+ Ngân hàng TMCP Phương Tây - PGD Trà Nóc	1.024.004	1.024.004
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Mai Sơn	18.438.198	18.438.198
+ NH Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thanh Hóa	651.572	651.572
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Đồng Tháp	55.000	55.000

(*) Tiền gửi ngân hàng (tiếp theo)

- Tiền Việt Nam

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Cần Thơ	998.701	998.701
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN An Giang	940.354	940.354
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Bình Tân	6.084.234	6.084.234
+ Ngân hàng NN & PTNN - Chi nhánh Hóc Môn	2.450.353.531	683.683.958
+ Ngân hàng NN & PTNT- Chi nhánh Phú Nhuận	1.502.436	1.766.029
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Hóc Môn	5.405.867	10.353.795
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn TP Quy Nhơn	70.325.062	59.662.533
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn tỉnh Bình Định	474.521	474.521
+ Ngân hàng Viettinbank - CN Phú Tài	1.000.000	1.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank	3.565.573	10.780.044
+ Ngân hàng Vietcombank CN Bình Định	307.465.071	2.776.314
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam	102.437	102.437
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.022.495	5.022.495
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Tây Sơn	7.693.642	7.693.642
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở	33.548	33.548
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	337.034	337.034
+ Ngân hàng TMCP Phát triển	99.999	99.999
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	1.064.954	6.258.411
Cộng	10.335.198.455	2.988.507.143

- Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận	6.537.671	6.553.346
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	4.429.714	4.440.334
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM	4.027.226	3.435.453
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp. HCM	2.313.040	2.321.106
+ NH NN & PT Nông thôn TP Quy Nhơn	2.394.136	2.394.136
+ Ngân hàng NN & PTNN - Chi nhánh Hóc Môn	491.556	491.556
Cộng	20.193.343	19.635.931

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO (1)	148.873.768.950	74.000.000.000
Công ty CP TM và DV Trà Cổ (2)	127.580.000.000	127.580.000.000
Cộng	276.453.768.950	201.580.000.000

(1) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 74.000.000.000 đồng.
- HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng.

(2) Cho Công ty Cổ phần và Thương mại Dịch vụ Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 001/2018/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 47.580.000.000 đồng.
- HĐ số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 80.000.000.000 đồng.

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH đầu tư thương mại & XNK Damexco (1)	260.231.000.000	260.231.000.000
Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hóa (2)	249.100.000.000	249.100.000.000
Công ty CP đầu tư & thương mại SCO (3)	271.404.929.000	271.404.929.000
Công ty CP TM & DV Trà Cổ (4)	64.500.000.000	64.500.000.000
Cộng	845.235.929.000	845.235.929.000

(1) Cho công ty TNHH đầu tư thương mại & XNK Damexco vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 01/2017/DOHAI-DMC ngày 19/12/2017 số tiền vay 80.000.000.000 đồng
- HĐ số 02/2017/DOHAI-DMC ngày 20/12/2017 số tiền vay 60.000.000.000 đồng
- HĐ số 03/2017/DOHAI-DMC ngày 21/12/2017 số tiền vay 90.000.000.000 đồng
- HĐ số 04/2017/DOHAI-DMC ngày 22/12/2017 số tiền vay 70.000.000.000 đồng

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (2) Cho Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:
- HĐ vay vốn số 01.11/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 27/11/2017 với số tiền 55.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 01.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 01/12/2017 với số tiền 70.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 02.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 11/12/2017 với số tiền 50.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 03.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 15/12/2017 với số tiền 60.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 04.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 18/12/2017 với số tiền 65.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 05.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 21/12/2017 với số tiền 53.000.000.000
- (3) Cho Công ty CP đầu tư & thương mại SCO vay theo các Hợp đồng cho vay thời hạn của các hợp đồng 12 tháng, lãi suất hợp đồng 9%/năm.
- HĐ số 3006/2017/VV-HAI-SCO ngày 30/06/2017 số tiền vay 259.004.929.000 đồng và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019 bổ sung thời gian gia hạn đến hết 31/12/2020.
 - HĐ số 2810/2017/VV-HAI-SCO ngày 28/10/2017 số tiền vay 5.000.000.000 đồng
 - HĐ số 2810/2017/VV-HAI-SCO ngày 30/12/2017 số tiền vay 71.400.000.000 đồng
- (4) Cho Công ty CP Thương Mại và Dịch Vụ Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:
- HĐ vay vốn số 01.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 04/12/2018 với số tiền 33.231.000.000
 - HĐ vay vốn số 02.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 05/12/2018 với số tiền 35.769.000.000
 - HĐ vay vốn số 03.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 06/12/2018 với số tiền 35.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 04.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 07/12/2018 với số tiền 31.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 05.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 10/12/2018 với số tiền 30.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 06.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 11/12/2018 với số tiền 32.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 07.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 12/12/2018 với số tiền 24.500.000.000
 - HĐ vay vốn số 08.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 13/12/2018 với số tiền 35.000.000.000

Ghi chú:

Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo. 6 tháng 2020 công ty tính lãi suất 6,5%/năm đối với các khoản cho vay tuy nhiên tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa cung cấp phụ lục về việc thay đổi lãi suất nêu trên.

4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh BĐS FLCHOMES	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728
Cộng	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng không là Bên liên quan	779.509.212.996	(104.020.331.194)	789.796.015.397	(103.808.718.375)
Công ty CP Vật tư Thiết bị và XD Đô thành Hà Nội	12.947.417.369	-	43.573.486.702	-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	174.069.809.312	-	174.069.809.312	-
Công ty CP Đầu tư TM và Phát triển DV Phúc Thịnh	82.378.188.919	-	88.657.052.175	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH Branch of HAI Agrochem JSC	21.127.000.000	-	33.302.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Bột mì	30.029.463.090	-	31.308.979.343	-
Công ty CP thực ăn chăn nuôi Spotlight	17.126.863.160	(17.126.863.160)	17.126.863.160	(17.126.863.160)
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Thịnh Phát	21.643.158.500	(21.643.158.500)	21.643.158.500	(21.643.158.500)
	38.770.539.251	-	105.916.749.869	-
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp D&D	44.411.252.429	-	10.237.728.979	-
Công ty CP Đầu tư và TM Hoa Hường Dương	62.076.720.378	-	62.076.720.378	-
Các đối tượng khác	274.928.800.588	(65.250.309.534)	201.883.466.979	(65.038.696.715)

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Công ty CP tập đoàn FLC	1.775.254.831	-	1.629.214.683	(540.969.800)
Cộng	1.775.254.831	-	1.629.214.683	(540.969.800)
	781.284.467.827	(104.020.331.194)	791.425.230.080	(104.349.688.175)

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	13.742.570.000	-	13.742.570.000	-
Công ty TNHH xây dựng Kiến Nguyên	7.150.423.177	-	7.150.423.177	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	6.070.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	56.363.681.823	-	46.714.081.823	-
Các đối tượng khác	20.493.776.133	(5.402.070.820)	14.568.646.532	(5.402.070.820)
Cộng	103.820.451.133	(5.402.070.820)	82.175.721.532	(5.402.070.820)

7. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn				
Phải thu khác (*)	336.077.790.547	(1.241.702.683)	307.123.877.547	(1.241.702.683)
Tạm ứng	328.185.951.169	(1.241.702.683)	299.413.481.023	(1.241.702.683)
Ký quỹ, ký cược	7.842.591.530	-	7.631.148.676	-
	49.247.848	-	79.247.848	-
b. Phải thu khác dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	6.000.000	-	6.000.000	-
	336.083.790.547	(1.241.702.683)	307.129.877.547	(1.241.702.683)

7. Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Phải thu khác

a. Phải thu khác không là bên liên quan

Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Tâm An
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Trà Cổ
Công ty Cổ phần Đầu tư & TM Hoa Hường Dương
Các đối tượng khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	328.185.951.169	(1.241.702.683)	299.413.481.023	(1.241.702.683)
	55.301.494.957	-	49.752.514.483	-
	79.665.841.959	-	74.354.211.000	-
	68.277.303.548	-	61.456.876.425	-
	101.796.958.589	-	96.009.713.213	-
	23.144.352.116	(1.241.702.683)	17.840.165.902	(1.241.702.683)
	-	-	-	-
Cộng	328.185.951.169	(1.241.702.683)	299.413.481.023	(1.241.702.683)

b. Phải thu khác là Bên liên quan

8. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng hóa bất động sản
Hàng gửi bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	15.718.171.614	-	16.316.908.534	-
	17.131.924.895	-	15.113.985.976	-
	181.964.086.090	(2.099.806.392)	199.098.558.821	(2.099.806.392)
	130.344.921.178	-	130.344.921.178	-
	92.386.440	-	141.651.920	-
Cộng	345.251.490.217	(2.099.806.392)	361.016.026.429	(2.099.806.392)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	92.484.579.845	52.672.623.850	38.773.602.234	4.565.547.599	2.566.252.544	191.062.606.072
Mua trong kỳ	-	3.856.635.200	-	-	-	3.856.635.200
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.114.465.013	-	-	2.114.465.013
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	92.484.579.845	56.529.259.050	36.659.137.221	4.565.547.599	2.566.252.544	192.804.776.259
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	29.398.408.707	24.130.991.809	21.568.662.597	3.064.999.638	1.600.788.963	79.763.851.714
Khấu hao trong kỳ	2.281.319.224	2.284.835.808	1.768.885.878	258.364.066	182.328.102	6.775.733.078
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.962.871.048	-	-	1.962.871.048
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	31.679.727.931	26.415.827.617	21.374.677.427	3.323.363.704	1.783.117.065	84.576.713.744
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	63.086.171.138	28.541.632.041	17.204.939.637	1.500.547.961	965.463.581	111.298.754.358
Số cuối kỳ	60.804.851.914	30.113.431.433	15.284.459.794	1.242.183.895	783.135.479	108.228.062.515

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	61.005.446.738	1.641.237.145	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	1.511.375.752	67.235.198.289
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	61.005.446.738	1.641.237.145	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	1.511.375.752	67.235.198.289
Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ	13.047.817.534	1.614.205.359	573.333.333	2.030.986.670	318.081.372	484.633.508	18.069.057.776
Khấu hao trong kỳ	597.734.226	27.031.786	-	8.500.002	22.720.098	13.689.894	669.676.006
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.645.551.760	1.641.237.145	573.333.333	2.039.486.672	340.801.470	498.323.402	18.738.733.782
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	47.957.629.204	27.031.786	-	18.416.651	136.320.628	1.026.742.244	49.166.140.513
Số cuối kỳ	47.359.894.978	-	-	9.916.649	113.600.530	1.013.052.350	48.496.464.507

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định		
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
Chi phí đăng ký tên hàng	182.800.000	182.800.000
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m ²)	60.000.000	60.000.000
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Dự án Khác	-	-
Cộng	<u>3.239.951.399</u>	<u>3.239.951.399</u>

12. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.338.874.033	1.877.698.644
Chi phí mua bảo hiểm	32.599.910	129.315.471
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.221.735	20.454.546
Chi phí thuê tên sản phẩm	541.037.438	1.291.037.441
Chi phí khác	613.014.950	436.891.186
b. Chi phí trả trước dài hạn	10.230.446.266	10.120.986.158
Chi phí sửa chữa lớn	57.283.842	262.980.527
Tiền thuê đất	24.807.596	7.678.087.103
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.197.717.489	237.706.212
Chi phí khác	6.950.637.339	1.942.212.316
Cộng	<u>11.569.320.299</u>	<u>11.998.684.802</u>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Phải trả người bán không là bên liên quan	433.374.410.474	386.283.569.556
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	29.708.828.980	29.708.828.980
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	6.611.110.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Tâm An	117.302.439.236	117.302.439.236
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Đại Lộc Phát	72.379.073.000	35.866.983.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	63.932.930.509	63.932.930.509
Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR	13.510.417.030	13.510.417.030
Công ty CP Nông Dược Ngọc Thiên Tân	32.996.700.522	32.966.700.522
Đối tượng khác	96.932.911.197	92.995.270.279
b. Phải trả người bán là bên liên quan	-	22.963.163.629
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	22.963.163.629
Cộng	<u>433.374.410.474</u>	<u>409.246.733.185</u>

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP vật tư thiết bị và Xây dựng Đô Thành	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Việt Hàn	3.300.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	5.991.085.000	6.031.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp vàng	2.856.856.092	2.856.856.092
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp D&D	6.198.956.000	-
Đối tượng khác	16.416.833.708	10.974.595.440
Cộng	<u>49.763.730.800</u>	<u>38.862.451.532</u>

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Phụ lục 01)

16. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người lao động	2.507.018.178	6.153.294.110
Cộng	<u>2.507.018.178</u>	<u>6.153.294.110</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước chi phí lãi vay	2.351.938.849	2.296.533.708
Trích trước chi phí khác	105.000.000	35.000.000
Cộng	<u>2.456.938.849</u>	<u>2.331.533.708</u>

18. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	1.171.737.732	1.032.796.332
BHXH, BHYT, BHTN	906.135.520	937.663.713
Phải trả, phải nộp khác (**)	44.910.562.874	45.414.942.026
Cộng	<u>46.988.436.126</u>	<u>47.385.402.071</u>

(**) Phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	44.061.932.900	44.061.932.900
Các khoản khác	848.629.974	1.353.009.126
Cộng	<u>44.910.562.874</u>	<u>45.414.942.026</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A/ Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	9.010.134.000	9.010.134.000	-	-	9.010.134.000	9.010.134.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	185.724.000	185.724.000	92.862.000	92.862.000	185.724.000	185.724.000

B/ Vay ngắn hạn

Vay Ngân hàng						
Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn Việt Nam -CN Phú Nhuận	101.414.668.673	101.414.668.673	58.311.631.105	65.391.784.022	94.334.515.756	94.334.515.756
Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn Việt Nam -Chi nhánh Sài Gòn	118.439.586.123	118.439.586.123	20.784.178.262	22.563.559.217	116.660.205.168	116.660.205.168
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

B/ Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Vay tổ chức, cá nhân khác	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhân viên Công ty CP	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cá nhân - Công ty Hai	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Cá nhân - Công ty Hai	-	-	-	-	-	-
Cá nhân khác	8.043.240.592	8.043.240.592	-	3.851.200.390	4.192.040.202	4.192.040.202
Công ty TNHH MTV	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Quản lý khách sạn và						
Công ty TNHH Kinh	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
doanh dịch vụ nghỉ						
Công ty CP Kết nối tài			9.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
chính Việt Nam						
Cộng	242.293.353.388	242.293.353.388	89.888.671.367	99.599.405.629	232.582.619.126	232.582.619.126

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay ngân hàng	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng NN & Phát						
triển nông thôn Việt	24.298.839.305	24.298.839.305	-	401.000.000	23.897.839.305	23.897.839.305
Nam - CN Phú Nhuận						
Ngân hàng TMCP Sài						
Gòn Thương Tín - CN	264.949.000	264.949.000	-	92.862.000	172.087.000	172.087.000
Bình Định						
Cộng	24.563.788.305	24.563.788.305	-	493.862.000	24.069.926.305	24.069.926.305

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	1604-LAV-202000248 ngày 04/09/2020	Tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	48.887.604.000	- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800298 ngày 21/05/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản ngày - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800356 ngày 04/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản ngày 06/04/2020
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	1604-LAV-20160057 ngày 25/07/2016	96 tháng	8,5%/năm, điều chỉnh theo từng kỳ	23.897.839.305	- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An. - Máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	54.457.045.756	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017 & Phụ lục PL02 ngày 16/04/2018	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ	116.660.205.168	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	LD1814400479 ngày 25/5/2018 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung 1/LD1814400479 ngày 27/02/2019	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.700.000.000	Xe tải thùng ISUZU biển kiểm soát 77C-101.22 và toàn bộ diện tích công trình xây dựng trên đất, loại công trình: xưởng gia công đóng gói hạt giống tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 16, địa chỉ CCN Quang Trung, TP Quy Nhơn, T. Bình Định
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	LD1804000023 ngày 09/02/2018	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	185.724.000	Xe tải MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	LD1626300176 ngày 21/09/2016	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	172.087.000	Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 77A-067.80
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	01/2019/WV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	8% / năm	1.400.000.000	

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghi đường FLC	2019/HOLIDAY-HAI ngày 03/05/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân	9% / năm	600.000.000	
Công ty CP Kết nối tài chính Việt Nam	02/2019/HDVVNB ngày 01/01/2019	12 tháng	13,2%/năm	3.000.000.000	
Châu Văn Phúc	01/2015/CĐ-HAI ngày 09/09/2015	6 tháng kể từ ngày 09/09/2015 đến 08/03/2016	6%/năm	1.000.000.000	
Lưu Trọng Nhân	33/2018/HĐMT-HAI ngày 21/05/2018	3 tháng kể từ ngày 21/05/2018 đến 20/08/2018	30%/năm	50.000.000	
Lương Đình Hợp	23/2018/HĐMT-HAI ngày 18/05/2018	3 tháng kể từ ngày 18/05/2018 đến 17/08/2018	30%/ năm	100.000.000	
Nguyễn Đại Dương	20/2018/HĐMT-HAI ngày 17/04/2018	6 tháng kể từ ngày 17/04/2018 đến 16/10/2018	12%/năm	200.000.000	
Phạm Thanh Vương	35/2018/HĐMT-HAI ngày 21/05/2018	3 tháng kể từ ngày 21/05/2018 đến 20/08/2018	30%/năm	31.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Quách Thành Đồng	19/2017/HDMT- HAI ngày 31/10/2017	2 tháng kể từ ngày 31/10/2017 đến 31/12/2017	12,5%/năm	3.761.040.202	
Trương Thị Diệu Thơ	25/2018/HDMT- HAI ngày 18/05/2018	3 tháng kể từ ngày 18/05/2018 đến 17/08/2018	30%/năm	50.000.000	
		Tổng cộng		256.652.545.431	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30/06/2021

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	104.634.789.457	115.706.194.434	2.127.666.793.594
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	5.898.824.308	25.297.499	5.924.121.807
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	(1.213.713.415)	1.213.713.415	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.841.431.150)	-	(1.841.431.150)
Số dư đầu kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	107.478.469.200	116.945.205.348	2.131.749.484.251
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	5.746.767.547	10.336.942	5.757.104.489
- Tăng khác	-	-	-	254.483.977	-	254.483.977
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	113.479.720.724	116.955.542.289	2.137.761.072.717

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
Cộng	42.624.033.671	42.624.033.671

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	202.833.943.463	245.062.131.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.227.515.542	-
Cộng	207.061.459.005	245.062.131.173

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	7.737.425.565	20.267.822.463
Chiết khấu thương mại	29.687.000	439.136.029
Cộng	7.767.112.565	20.706.958.492

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	180.481.001.823	219.186.810.578
Giá vốn dịch vụ	2.456.048.066	-
Cộng	182.937.049.889	219.186.810.578

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.410.097.395	48.205.320.395
Lãi uỷ thác đầu tư	10.967.261.847	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.167
Cộng	29.377.359.242	48.205.340.562

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	8.966.680.746	9.427.466.472
Chiết khấu thanh toán	1.218.302.333	106.624.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.565.245.248	1.478.727.268
Cộng	11.750.228.327	11.012.818.160

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	7.598.058.120	10.449.060.805
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	101.500.758	427.815.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.823.560.264	1.945.003.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.672.808.055	4.819.930.013
Chi phí bằng tiền khác	3.256.942.596	10.335.199.250
Cộng	16.452.869.793	27.977.008.985

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.838.452.276	5.046.784.780
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	64.831.345	752.539.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.823.900.713	1.875.679.803
Thuế phí và lệ phí	89.459.758	61.612.192
Lợi thế thương mại	369.356.488	369.356.488
Chi phí dự phòng	211.612.819	24.401.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.021.795	1.199.827.699
Chi phí bằng tiền khác	1.255.550.061	1.310.174.460
Cộng	9.745.185.255	10.640.377.011

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý tài sản cố định	420.228.443	244.810.474
Hàng tặng	-	249.896.472
Thu nhập khác	16.271.911	880.010
Cộng	436.500.354	495.586.956

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt trả chậm, bồi thường	65.874.109	1.024.236.349
Các khoản tiền nộp phạt thuế, hành chính	100.739.037	-
Chi phí khác	714.269.131	629.372.251
Cộng	880.882.277	1.653.608.600

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.584.886.006	470.857.351
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	381.722.278
Cộng	1.584.886.006	852.579.629

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.757.104.489	1.732.897.236
Phân phân bổ cho cổ đông phổ thông	5.746.767.547	1.697.505.304
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập	-	-
Lợi nhuận được phân chia	5.746.767.547	1.697.505.304
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	9

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	522.762.443.425	343.292.947.961
Chi phí công cụ, dụng cụ	170.040.227	490.160.497
Chi phí nhân công	15.020.655.836	18.303.982.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.461.334.579	7.827.411.872
Thuế, phí, lệ phí	85.097.411	61.612.192
Chi phí dự phòng	211.612.819	24.401.609
Lợi thế thương mại	369.356.488	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.257.591.594	6.396.116.159
Chi phí bằng tiền khác	4.581.609.865	11.596.505.944
	555.919.742.244	387.993.139.008

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	89.888.671.367	130.763.631.057

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	100.093.267.629	135.757.973.090

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.244.784.087	3.230.326.263
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.117.362.258.374	1.098.549.107.627

3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	433.374.410.474	-	433.374.410.474
Các khoản phải trả khác	46.988.436.126	-	46.988.436.126
Vay và nợ thuê tài chính	232.582.619.126	24.069.926.305	256.652.545.431

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

IX. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các Bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	12,5%

2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.775.254.831	1.629.214.683
Cộng	<u>1.775.254.831</u>	<u>1.629.214.683</u>

X. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2. Số liệu so sánh

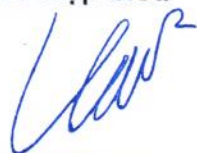
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CN Sài Gòn. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 là số liệu trên Báo cáo soát xét giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	121.335.952	1.287.959.390	1.166.623.438	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.723.816	68.273.726	911.704	49.361.794
Thuế Thu nhập cá nhân	74.703	74.703	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
Cộng	238.134.471	1.356.307.819	1.167.535.142	49.361.794

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	876.632.180	29.058.180.358	29.381.543.801	553.268.737
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	193.213.250	193.213.250	-
Thuế Xuất nhập khẩu	19.657.428	42.623.331	42.623.331	19.657.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.438.240.314	1.516.612.280	195.266.718	11.759.585.876
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.846.102	378.840.969	35.711.582	2.097.975.489
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất	-	4.563.063	4.563.063	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, phí khác	137.786.420	31.042.561	145.395.474	23.433.507
Cộng	13.227.162.444	31.230.075.812	30.003.317.219	14.453.921.037

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.